

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Số: 50/TTr-KCKL-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũng Tàu, ngày 26 tháng 4 năm 2023.

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (sửa đổi, bổ sung) đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 30/6/2021;

Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ ngày 01/6/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí đã lựa chọn Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 của PVC-MS (Đính kèm báo cáo).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ, BKS;
- Lưu: VT, TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Đình Văn Hưng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-44
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-44



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500834094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Hưng	Chủ tịch	
Ông Lim Hau Guan	Thành viên	
Ông Đinh Văn Tân	Thành viên	
Ông Vũ Minh Công	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/06/2022
Ông Lê Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/06/2022
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2022
Ông Lương Phi Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Khắc Mẫn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc	
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc	
Ông Lê Sanh Thành	Phó Giám đốc	
Ông Đinh Văn Tân	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/06/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Trưởng ban	
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/06/2022
Ông Phạm Chu Tứ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phan Khắc Mẫn

Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được lập ngày 23 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại thời điểm 31/12/2022, chi phí dở dang của gói thầu "Thi công 02 chân đế JA&KA thuộc Dự án phát triển mỏ Gallaf 3" cao hơn giá trị sản lượng dở dang. Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 13,40 tỷ VND vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm, hiện công ty đang làm việc với các bên liên quan để tiết giảm chi phí dự án. Với các hồ sơ được cung cấp và bằng các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi không thể đánh giá được các ảnh hưởng của vấn đề nêu trên tới các Báo cáo tài chính đính kèm.
2. Tại Thuyết minh số 12 đã trình bày việc Công ty đang theo dõi giá trị quyền sử dụng đất liên quan đến khu đất tại số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu với nguyên giá là 15.166.470.000 VND, hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 5.660.666.099 VND. Khu đất này đã được chuyển đổi mục đích đầu tư dự án Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng do chính Công ty làm chủ đầu tư và đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ năm 2014. Ngày 24/08/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu hồi khu đất này để cấp lại quyền sử dụng cho các chủ sở hữu thuộc dự án. Trong đó, Công ty có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5, tầng kỹ thuật và tầng kỹ thuật mái thuộc dự án này. Tuy nhiên, Công ty chưa tính giá trị quyền sử dụng khu đất này vào giá thành của dự án. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính đính kèm.

3. Đến thời điểm kết thúc cuộc kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được dự toán chi phí đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt đối với các dự án: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và Tổ hợp hóa dầu Miền Nam Việt Nam hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của doanh thu, giá vốn, dự phòng giảm giá hàng tồn kho mà Công ty đã ghi nhận từ hai dự án này cũng như ảnh hưởng của các số liệu đó tới Báo cáo tài chính đính kèm. Các số liệu Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính cụ thể như sau:

<u>Diễn giải</u>	<u>Lũy kế đến ngày</u> <u>01/01/2022</u>	<u>Trong năm</u>	<u>Lũy kế đến ngày</u> <u>31/12/2022</u>
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2			
Doanh thu	682.907.156.484	115.257.300.162	798.164.456.646
Giá vốn	697.652.860.820	82.541.643.468	780.194.504.288
Tổ hợp hóa dầu Miền Nam Việt Nam			
Doanh thu	2.272.359.224.771	256.693.787.385	2.529.053.012.156
Giá vốn	2.236.262.803.965	317.453.264.791	2.553.716.068.756

4. Trong năm 2021, Công ty điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với số tiền là 56,123 tỷ VND, nợ phải thu ngắn hạn là 61,735 tỷ VND và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 61,735 tỷ VND. Việc điều chỉnh này căn cứ theo Bảng giá trị khối lượng quyết toán và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 09/06/2021 cho Gói thầu số 01 thuộc dự án sửa chữa nâng cấp công trình DKI/20, DKI/21, DKI/11, DKI/12 trên vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam. Tuy nhiên, dự án này đã được ghi nhận doanh thu trong năm 2017 theo giá trị khối lượng hoàn thành đưa vào sử dụng mà Công ty xác định. Do đó, việc điều chỉnh dự án này trong năm 2021 là không phù hợp theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá được các ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cũng như Báo cáo tài chính đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo thông tin trình bày tại Thuyết minh số 1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, tại thời điểm 31/12/2022, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 268,32 tỷ VND, lỗ lũy kế là 427,91 tỷ VND. Các dấu hiệu này cùng với các vấn đề tại Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 03 năm 2022 về việc điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, điều chỉnh giảm nợ phải thu ngắn hạn và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến Ban Quản lý dự án công trình DKI trong năm 2021.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		518.811.486.543	586.934.119.541
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	79.794.226.680	93.076.032.286
111	1. Tiền		32.393.665.718	40.390.643.914
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.400.560.962	52.685.388.372
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		150.778.938.045	237.943.988.926
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	141.779.973.923	229.651.964.791
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	12.404.756.911	2.569.258.238
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.419.053.792	13.720.861.881
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.824.846.581)	(7.998.095.984)
140	IV. Hàng tồn kho	09	275.834.743.533	237.545.362.230
141	1. Hàng tồn kho		403.282.213.961	357.991.306.400
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(127.447.470.428)	(120.445.944.170)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.403.578.285	18.368.736.099
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.009.138.386	197.503.221
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	7.776.792.979
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.394.439.899	10.394.439.899
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		546.992.801.455	571.721.634.124
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.337.475.034	5.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.337.475.034	5.000.000
220	II. Tài sản cố định		425.926.308.173	452.698.936.522
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	416.214.104.643	442.473.428.384
222	- Nguyên giá		937.018.743.233	935.754.961.233
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(520.804.638.590)	(493.281.532.849)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.712.203.530	10.225.508.138
228	- Nguyên giá		28.555.904.162	28.555.904.162
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.843.700.632)	(18.330.396.024)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	25.337.269.808	25.986.943.376
231	- Nguyên giá		38.580.011.964	38.580.011.964
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.242.742.156)	(12.593.068.588)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.983.559.558	1.593.639.558
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.983.559.558	1.593.639.558
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	50.000.000	50.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.050.000.000	5.050.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		91.358.188.882	91.387.114.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	91.358.188.882	91.387.114.668
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.065.804.287.998	1.158.655.753.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		788.201.448.691	816.424.992.045
310	I. Nợ ngắn hạn		787.127.073.787	812.517.772.525
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	594.597.027.300	553.453.325.024
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.149.686.136	39.253.786.062
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21.170.993.983	23.902.993.052
314	4. Phải trả người lao động		18.358.322.236	19.848.489.752
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	84.674.308.171	62.984.729.757
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	3.000.000	97.727.613
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	17.866.291.493	20.989.812.770
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	34.342.296.568	85.617.133.595
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	2.616.500.000	1.831.227.000
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.348.647.900	4.538.547.900
330	II. Nợ dài hạn		1.074.374.904	3.907.219.520
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	391.940.504	488.285.120
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	682.434.400	802.434.400
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	-	2.616.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		277.602.839.307	342.230.761.620
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	277.602.839.307	342.230.761.620
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		13.251.400.000	13.251.400.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(20.000)	(20.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		92.258.894.332	92.258.894.332
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(427.907.435.025)	(363.279.512.712)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(363.279.512.712)	(364.486.238.742)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(64.627.922.313)	1.206.726.030
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.065.804.287.998	1.158.655.753.665

Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập

Phạm Quang Bình

Phạm Quang Bình
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán



Phan Khắc Mẫn

Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	553.909.816.130	1.081.502.091.463
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		553.909.816.130	1.081.502.091.463
11	4. Giá vốn hàng bán	26	583.626.879.468	1.156.228.513.755
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(29.717.063.338)	(74.726.422.292)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.644.851.272	1.438.267.919
22	7. Chi phí tài chính	28	6.305.984.279	9.596.147.652
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.124.644.579	9.486.581.245
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	29.000.810.176	(79.751.178.891)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(63.379.006.521)	(3.133.123.134)
31	11. Thu nhập khác	30	2.086.978.231	5.121.562.089
32	12. Chi phí khác	31	3.335.894.023	781.712.925
40	13. Lợi nhuận khác		(1.248.915.792)	4.339.849.164
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(64.627.922.313)	1.206.726.030
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(64.627.922.313)</u>	<u>1.206.726.030</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(1.077)	20
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-

Nguyễn Thị Phương Lan

Phạm Quang Bình



Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập

Phạm Quang Bình
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán

Phan Khắc Mẫn
Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(64.627.922.313)	1.206.726.030
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.686.083.917	41.797.162.038
03	- Các khoản dự phòng		7.997.049.855	(103.849.582.062)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.160.034.219	(295.603.911)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.626.264.833)	(1.080.466.739)
06	- Chi phí lãi vay		5.124.644.579	9.486.581.245
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(23.286.374.576)	(52.735.183.399)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		90.796.859.681	94.000.185.473
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(45.290.907.561)	142.754.438.086
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.497.497.274	(122.900.066.222)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.782.709.379)	13.846.045.810
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.229.054.928)	(10.581.258.819)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	42.350.125
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(189.900.000)	(1.120.003.683)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.515.410.511	63.306.507.371
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.138.254.400)	(740.470.953)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.612.023.381	1.042.399.023
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(526.231.019)	301.928.070
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		191.352.679.948	486.709.409.326
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(242.627.516.975)	(522.902.027.619)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(51.274.837.027)	(36.192.618.293)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.285.657.535)	27.415.817.148
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93.076.032.286	65.662.030.920
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.851.929	(1.815.782)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		03 79.794.226.680	93.076.032.286

Nguyễn Thị Phương Lan

Phạm Quang Bình



Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập

Phạm Quang Bình
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán

Phan Khắc Mẫn
Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500834094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 600.000.000.000 VND; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngày 27/05/2010, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là PXS, số lượng là 20 triệu cổ phiếu.

Ngày 24/06/2022, Công ty chính thức bị hủy niêm yết bắt buộc đối với 60 triệu cổ phiếu.

Ngày 01/07/2022, Công ty được HNX chấp thuận đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, số lượng 60 triệu cổ phiếu, ngày giao dịch đầu tiên trên sàn UPCOM là ngày 08/07/2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 738 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 944 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp thiết bị, máy móc liên quan đến công trình dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; Chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; Lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; Quản lý dự án; Quản lý chất lượng xây dựng công trình Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; Khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình; Thiết kế hệ thống điện, phần nhiệt và điện lạnh công trình công nghiệp hóa chất, chế biến khí; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện áp dưới 220KV; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng, cơ điện, cơ khí công trình công nghiệp; Thiết kế công trình công nghiệp (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ); Thiết kế đường ống công nghệ công trình dầu khí;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi được sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động giới thiệu việc làm);
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nâng cao CBCN kỹ thuật chuyên ngành;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền), xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển, xây dựng đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, khối thượng tầng, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi. Chi tiết: Đóng tàu, giàn khoan trên đất liền, ngoài biển;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải bằng xe ô tô, container;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn thiết bị nâng hạ, vận chuyển, thi công;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ hàng hải: Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ lai dắt tàu biển; dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng; dịch vụ vệ sinh tàu biển; dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng; Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng dịch vụ dầu khí; Cung cấp dịch vụ hạ thủy, nâng hạ; Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng. Chi tiết: Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2022, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 268,32 tỷ VND, lỗ lũy kế với số tiền 427,91 tỷ VND cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khoản nợ ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 chủ yếu là khoản tiền Công ty phải trả người bán ngắn hạn và khoản vay ngắn hạn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch. Hiện nay, Công ty đã xây dựng phương án nguồn thu từ kế hoạch sản xuất kinh doanh và lãi ước tính từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ sắp tới đảm bảo khắc phục tình trạng này. Do đó, Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Báo cáo tài chính năm cho tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau: Địa chỉ
Xí nghiệp Dịch vụ cảng Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Hoạt động kinh doanh chính

Khảo sát, thiết kế, chế tạo và lắp đặt các chân đế giàn khoan, khối thượng tầng, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ.

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập Dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong năm 2022, Công ty thay đổi khung thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15 năm	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm	03 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 30 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê hạ tầng Bãi cảng Sao mai Bến Đình được phân bổ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm kể từ ngày 16 tháng 09 năm 2010;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm;
- Chi phí thi công được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 7 tháng đến 12 tháng;

- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thi công dự án, chi phí bản quyền, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán được phê duyệt, đã phát sinh thực tế đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp và không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	55.451.986	12.147.954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.338.213.732	40.378.495.960
Các khoản tương đương tiền	47.400.560.962	52.685.388.372
	<u>79.794.226.680</u>	<u>93.076.032.286</u>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 47.400.560.962 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu với lãi suất 5,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	0,00%	50.000.000	0,00%
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	2,63%	5.000.000.000	2,63%
	5.050.000.000		5.050.000.000	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	0,00%	0,00%	Sản xuất sắt, thép, gang
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Thanh Hóa	2,63%	2,63%	Kinh doanh khách sạn



Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thăng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<u>Bên liên quan</u>				
- Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	39.132.735.564	-	29.518.977.015	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	2.355.905.678	-	2.355.905.678	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	-	-	210.186.648	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	200.156.144	(200.156.144)	200.156.144	(200.156.144)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	195.228.500	(195.228.500)	195.228.500	(195.228.500)
- Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	194.186.345	(194.186.345)	194.186.345	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	13.369.400	-	13.369.400	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	3.931.433.827	-	1.274.225.185	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	9.573.838.024	-	-	-
- Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	1.412.404.046	-	1.240.959.367	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	40.631.752	-	-	-
	57.049.889.280	(589.570.989)	35.203.194.282	(395.384.644)
<u>Bên khác</u>				
- Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	-	130.681.828.481	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCF	19.103.399.465	-	22.878.964.004	-
- Ban quản lý Dự án Công trình DKJ/BTL Công bình/Bộ Quốc phòng	3.269.012.750	-	19.269.012.750	-
- Công ty POSCO E&C - Gói thầu A2 DA Tò hợp Hoá dầu miền Nam Việt Nam	42.915.871.720	-	-	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	19.441.800.708	(6.383.037.344)	21.618.965.274	(6.584.269.556)
	84.730.084.643	(6.383.037.344)	194.448.770.509	(6.584.269.556)
Tổng cộng	141.779.973.923	(6.972.608.333)	229.651.964.791	(6.979.654.200)

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<u>Bên liên quan</u>				
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	(353.896.681)	353.896.681	(353.896.681)
- Công ty Cổ phần Trang trí nội thất Dầu khí	718.342.062	-	718.342.062	-
	<u>1.072.238.743</u>	<u>(353.896.681)</u>	<u>1.072.238.743</u>	<u>(353.896.681)</u>
<u>Bên khác</u>				
- Công ty Cổ phần Vận tải Phúc Hải	9.162.396.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.170.122.168	(24.000.000)	1.497.019.495	-
	<u>11.332.518.168</u>	<u>(24.000.000)</u>	<u>1.497.019.495</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>12.404.756.911</u>	<u>(377.896.681)</u>	<u>2.569.258.238</u>	<u>(353.896.681)</u>



7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.373.671	-	60.132.219	-
Tạm ứng	2.510.216.994	(313.905.631)	2.485.574.176	(313.905.631)
Ký cược, ký quỹ	919.445.372	-	6.015.965.150	-
Phải thu khác	3.915.017.755	(3.160.435.936)	5.159.190.336	(350.639.472)
	7.419.053.792	(3.474.341.567)	13.720.861.881	(664.545.103)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.337.475.034	-	5.000.000	-
	1.337.475.034	-	5.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông (Ban quản lý dự án 5B - Cảng xuất SP Nhà máy lọc dầu Dung Quất)	3.658.243.771	-	3.658.243.771	-
- Phí vận hành chung cư	766.677.002	-	766.677.002	-
- Công ty TNHH Xây lắp Nhật Minh	617.267.228	-	617.267.228	-
- Huỳnh Kim Quy	530.837.752	-	530.837.752	-
- Nguyễn Thị Thu Thảo	2.809.796.465	-	-	-
- Các khoản khác	2.575.701.582	133.677.219	2.636.141.341	211.071.110
	10.958.523.800	133.677.219	8.209.167.094	211.071.110

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	276.044.012	(80.830.800)	977.876.274	(80.830.800)
Công cụ, dụng cụ	2.995.927.594	-	3.907.535.998	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	400.010.242.355	(127.366.639.628)	353.105.894.128	(120.365.113.370)
	403.282.213.961	(127.447.470.428)	357.991.306.400	(120.445.944.170)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Mua sắm</i>		
- Phần mềm quản lý dự án Smartbuild Enterprise	1.389.920.000	-
<i>Xây dựng cơ bản</i>		
- Dự án Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại Giai đoạn II - Phân kỳ 3 ^(*)	1.593.639.558	1.593.639.558
	<u>2.983.559.558</u>	<u>1.593.639.558</u>

(*) Theo Quyết định số 228/QĐ-KCKL-HĐQT ngày 31/10/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí với nội dung cụ thể sau:

- Tên dự án: Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí Giai đoạn II - Phân kỳ 3;
- Địa điểm xây dựng: Căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Mục đích xây dựng: Hỗ trợ cho các dự án đóng mới giàn khoan tự nâng 60m nước của PV Shipyard - một dự án trọng điểm quốc gia; Chế tạo các kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tín dụng chiếm 70% và vốn tự tài trợ chiếm 30%;
- Quy mô của dự án: Nâng công suất bãi cảng đạt 10.000 tấn kết cấu kim loại và 1.000 tấn thiết bị cơ khí/năm, trong đó:
 - + Mở rộng bến hạ thủy từ 142m đến 246m;
 - + Nạo vét khu vực trước bến đảm bảo độ sâu cho tàu 5.000 DWT tấn ra vào cảng;
 - + Phát triển đồng bộ các hạng mục phụ trợ như cấp điện, chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy và thoát nước;
 - + Báo hiệu khu nước: nhằm đảm bảo an toàn giao thông và hướng dẫn phương tiện thủy;
 - + Công trình hạ tầng kỹ thuật để phục vụ công tác chế tạo và lắp dựng các kết cấu phụ trợ của giàn khoan tự nâng 60m nước, các kết cấu chân đế và kết cấu kim loại khác.
- Tổng mức đầu tư cho giai đoạn II - Phân kỳ 3: 262.395.106.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: đã tạm dừng triển khai;
- Tại thời điểm 31/12/2022, dự án đã ngừng hoạt động do không đủ kinh phí thực hiện. Chi phí 1.593.639.558 VND là chi phí thiết kế, mặc dù chưa có hướng xử lý nhưng sẽ thực hiện tiếp khi có đủ kinh phí. Hàng năm Công ty vẫn cho tiến hành nạo vét và tu sửa.

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	668.848.476.508	220.992.695.666	35.180.455.074	10.733.333.985	935.754.961.233
- Mua trong kỳ	1.050.000.000	152.442.000	-	61.340.000	1.263.782.000
Số dư cuối kỳ	669.898.476.508	221.145.137.666	35.180.455.074	10.794.673.985	937.018.743.233
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	271.277.237.145	176.402.634.966	34.917.137.655	10.684.523.083	493.281.532.849
- Khấu hao trong kỳ	15.602.726.166	11.625.058.303	263.317.419	32.003.853	27.523.105.741
Số dư cuối kỳ	286.879.963.311	188.027.693.269	35.180.455.074	10.716.526.936	520.804.638.590
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	397.571.239.363	44.590.060.700	263.317.419	48.810.902	442.473.428.384
Tại ngày cuối kỳ	383.018.513.197	33.117.444.397	-	78.147.049	416.214.104.643

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 57.689.170.285 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 214.418.702.679 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất ^(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	15.166.470.000	13.389.434.162	28.555.904.162
Số dư cuối kỳ	<u>15.166.470.000</u>	<u>13.389.434.162</u>	<u>28.555.904.162</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.246.997.491	13.083.398.533	18.330.396.024
- Khấu hao trong kỳ	413.668.608	99.636.000	513.304.608
Số dư cuối kỳ	<u>5.660.666.099</u>	<u>13.183.034.533</u>	<u>18.843.700.632</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.919.472.509	306.035.629	10.225.508.138
Tại ngày cuối kỳ	<u>9.505.803.901</u>	<u>206.399.629</u>	<u>9.712.203.530</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.090.526.162 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 10, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28 tháng 07 năm 2008. Khu đất này được đầu tư xây dựng dự án Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng và đã được bàn giao đưa vào sử dụng vào năm 2014. Vào ngày 24/08/2017, thửa đất này đã được Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu hồi để cấp mới cho tài sản trên đất là các căn hộ chung cư và khối văn phòng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 920280 và Giấy chứng nhận theo hồ sơ số 000038.TS, Công ty có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5, tầng kỹ thuật và tầng kỹ thuật mái thuộc Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng tại thửa đất số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Giá trị tài sản là phần diện tích khu văn phòng cho thuê nêu trên đang được Công ty trình bày trên khoản mục tài sản cố định vô hình với giá trị là 15.166.470.000 VND và bất động sản đầu tư với giá trị là 37.885.895.556 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà văn phòng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	38.580.011.964	38.580.011.964
Số dư cuối kỳ	<u>38.580.011.964</u>	<u>38.580.011.964</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	12.593.068.588	12.593.068.588
- Khấu hao trong kỳ	649.673.568	649.673.568
Số dư cuối kỳ	<u>13.242.742.156</u>	<u>13.242.742.156</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	25.986.943.376	25.986.943.376
Tại ngày cuối kỳ	<u>25.337.269.808</u>	<u>25.337.269.808</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.663.263.489 VND.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	560.191.813	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.345.090.715	197.503.221
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	103.855.858	-
	<u>2.009.138.386</u>	<u>197.503.221</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ^(*)	82.128.431.700	84.220.991.796
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.550.629.364	7.166.122.872
Chi phí sửa chữa	258.688.958	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.420.438.860	-
	<u>91.358.188.882</u>	<u>91.387.114.668</u>

(*) Theo Hợp đồng số 15/PVSB-PVC.MS/08-10B ngày 09 tháng 08 năm 2010 về việc cho thuê cơ sở hạ tầng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (PVSB) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) và Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành ngày 29/03/2011:

- Tên cơ sở cho thuê hạ tầng: Bãi cảng Sao Mai Bến Đình

- Tổng mức đầu tư (VND):

+ Tổng chi phí đầu tư chưa bao gồm VAT: 97.396.039.249

+ Giá thuê mặt bằng bãi chưa bao gồm VAT: 107.135.643.174

(được xác định bằng 1,1 lần Tổng chi phí đầu tư)

+ Giá thuê mặt bằng bãi đã bao gồm VAT: 117.849.207.491

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<u>Bên liên quan</u>				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí VN	1.623.094.684	1.623.094.684	1.623.094.684	1.623.094.684
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu khí	15.803.148.720	15.803.148.720	16.478.057.577	16.478.057.577
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	135.220.650	135.220.650	135.220.650	135.220.650
- CN xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc - PVC	278.440.483	278.440.483	278.440.483	278.440.483
- Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	87.706.176	87.706.176	340.919.149	340.919.149
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	614.723.844	614.723.844	1.564.723.844	1.564.723.844
- Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	397.877.829	397.877.829	397.877.829	397.877.829
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	991.055.319	991.055.319	1.891.055.319	1.891.055.319
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	8.000.000	8.000.000	72.000.000	72.000.000
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	6.679.076	6.679.076	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	2.116.919.278	2.116.919.278	358.851.081	358.851.081
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu (PV OIL Vũng Tàu)	2.437.755.931	2.437.755.931	796.493.131	796.493.131
- Trường Cao đẳng Dầu khí	326.911.312	326.911.312	151.456.312	151.456.312
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	117.728.706	117.728.706	24.881.235	24.881.235
- Công ty TNHH Khí hóa lỏng VN VT GAS	-	-	165.884.625	165.884.625
- Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	3.746.710.115	3.746.710.115	3.423.390.515	3.423.390.515
- Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	900.073.363	900.073.363	900.073.363	900.073.363
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	719.470.776	719.470.776	989.874.839	989.874.839
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	4.756.639.584	4.756.639.584	4.756.639.584	4.756.639.584
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật giàn khoan Dầu khí (PVD)	14.253.325	14.253.325	14.253.325	14.253.325
- CTCP Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	-	-	254.760.000	254.760.000
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	5.166.940.025	5.166.940.025	8.119.724.549	8.119.724.549
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	109.000.000	109.000.000	109.000.000	109.000.000
	40.402.349.196	40.402.349.196	42.890.672.094	42.890.672.094

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<u>Bên khác</u>				
- Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	122.612.404.794	122.612.404.794	99.995.517.340	99.995.517.340
- Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	60.978.955.914	60.978.955.914	65.978.955.914	65.978.955.914
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam (Alpha ECC)	46.693.404.421	46.693.404.421	46.693.404.421	46.693.404.421
- Công ty Cổ phần Lilama 18	25.512.833.474	25.512.833.474	34.247.524.725	34.247.524.725
- S-Tank Engineering Co.,ltd - Thầu phụ Bê chứa hình cầu Gói thầu A2 DA Tô hợp Lọc hóa dầu Miền Nam	38.705.098.182	38.705.098.182	36.828.871.782	36.828.871.782
- Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	17.337.496.498	17.337.496.498	2.770.524.921	2.770.524.921
- S-Tank Engineering Co.,Ltd	27.817.267.500	27.817.267.500	26.880.067.500	26.880.067.500
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng DAE AH	22.392.074.802	22.392.074.802	22.316.041.903	22.316.041.903
- Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	40.485.383.331	40.485.383.331	30.014.290.466	30.014.290.466
- Công ty TNHH MTV OGS	13.038.834.406	13.038.834.406	8.535.798.191	8.535.798.191
- Phải trả các đối tượng khác	138.620.924.782	138.620.924.782	136.301.655.767	136.301.655.767
Tổng cộng	554.194.678.104	554.194.678.104	510.562.652.930	510.562.652.930
	594.597.027.300	594.597.027.300	553.453.325.024	553.453.325.024
	82.704.082.155	82.704.082.155	35.271.541.773	35.271.541.773

Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<u>Bên liên quan</u>				
- Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	-	-	28.629.119.906	28.629.119.906
- CTCP Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	1.812.100.373	1.812.100.373	-	-
- Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	6.637.837.436	6.637.837.436	9.903.917.829	9.903.917.829
- Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	410.000.000	410.000.000	410.000.000	410.000.000
	8.859.937.809	8.859.937.809	38.943.037.735	38.943.037.735
<u>Bên khác</u>				
- Công ty TNHH Saren (Việt Nam)	260.000.000	260.000.000	-	-
- Các khách hàng khác	29.748.327	29.748.327	310.748.327	310.748.327
	289.748.327	289.748.327	310.748.327	310.748.327
Tổng cộng	9.149.686.136	9.149.686.136	39.253.786.062	39.253.786.062

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	23.731.495.261	6.063.747.616	8.842.237.983	-	20.953.004.894	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.394.439.899	-	-	-	10.394.439.899	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	171.497.791	1.517.382.686	1.470.891.388	-	217.989.089	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.461.840	1.461.840	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	512.483.565	512.483.565	-	-	-	-
	10.394.439.899	23.902.993.052	8.095.075.707	10.827.074.776	10.394.439.899	21.170.993.983		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	33.078.554	162.509.639	-	-
- Trích trước chi phí dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	19.893.739.719	19.893.739.719	-	-
- Trích trước chi phí dự án Long Sơn A2	61.205.756.779	41.749.696.209	-	-
- Trích trước chi phí dự án Gallaf 3	690.046.371	-	-	-
- Chi phí bán quyền nhân hiệu PVN	1.125.779.168	1.125.779.168	-	-
- Chi phí phải trả khác	1.725.907.580	53.005.022	-	-
	84.674.308.171	62.984.729.757		

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà	3.000.000	97.727.613
	3.000.000	97.727.613
b) Dài hạn		
- Tiền lãi từ việc bán TSCĐ và thuê mua tài chính từ năm 2017	391.940.504	488.285.120
	391.940.504	488.285.120

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	7.186.323.599	6.545.152.497
- Bảo hiểm xã hội	725.902.450	3.559.294.000
- Bảo hiểm y tế	167.343.033	912.033.633
- Bảo hiểm thất nghiệp	263.467.062	405.641.062
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	36.203.277	36.203.277
- Phải trả lãi vay	2.183.044.875	3.158.024.139
- Các quỹ ủng hộ	2.619.465.999	2.710.465.999
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.684.541.198	3.662.998.163
	17.866.291.493	20.989.812.770
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	682.434.400	802.434.400
	682.434.400	802.434.400

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí
Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

21 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu ⁽¹⁾	2.919.653.993	2.919.653.993	46.839.809.240	26.010.030.364	23.749.432.869	23.749.432.869
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	70.940.704.570	70.940.704.570	129.442.870.708	200.383.575.278	-	-
- Vương Thị Lan ⁽²⁾	3.183.146.223	3.183.146.223	-	215.806.524	2.967.339.699	2.967.339.699
- Nguyễn Thị Kim Vân ⁽³⁾	2.781.500.000	2.781.500.000	-	155.976.000	2.625.524.000	2.625.524.000
- Nguyễn Hữu Đức ⁽⁴⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Nguyễn Thị Thu Siêm	-	-	800.000.000	800.000.000	-	-
- Lê Đình Công	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
- Trần Quang Ngọc	-	-	2.400.000.000	2.400.000.000	-	-
- Trần Văn Tuyên	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-
- Vũ Xuân Hải	792.128.809	792.128.809	-	792.128.809	-	-
- Phan Ngọc Tú	-	-	3.270.000.000	3.270.000.000	-	-
	85.617.133.595	85.617.133.595	191.352.679.948	242.627.516.975	34.342.296.568	34.342.296.568

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 017/22/HĐHM-9232 ngày 18/04/2022 và Phụ lục hợp đồng số 017/22/HĐHM-9232/PL01 ngày 18/04/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp Đồng thế chấp quyền đòi nợ số 105/19/HĐTC-9232 ngày 12/07/2019, và hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 83/20/HĐTC-9232 ngày 15/09/2020 cụ thể là Hợp đồng/đơn hàng số 22/2018/HĐKT/PVC-PVCMMS ký ngày 07/09/2018;
- + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2022: 22.404.867.291 VND.

(1.2) Hợp đồng cho vay từng lần số 25/22/HĐHMTC-9232 ngày 29/04/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí trả lương cho các bộ phận gián tiếp phụ trách các ban điều hành - điều hành dự án của Công ty, khối văn phòng, bộ phận bảo vệ vật tư thiết bị, bộ phận kho, tổ xe tổ sửa chữa, bộ phận bếp ăn;
- + Thời hạn cho vay: đến hết ngày 29/04/2023;
- + Lãi suất cho vay: 14,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022: 1.344.565.578 VND.

(2) Hợp đồng số 11/2019-HĐVV/PVCMMS-VTL ngày 24/09/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.600.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn;
- + Thời hạn cho vay: đến hết ngày 28/09/2019;
- + Lãi suất cho vay: 12,2%/năm;
- + Các hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022: 2.967.339.699 VND.

(3) Hợp đồng số 13/2019-HĐVV/PVCMMS-NTKV ngày 30/09/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn;
- + Thời hạn cho vay: 01/10/2019 đến 02/11/2019;
- + Lãi suất cho vay: 12,2%/năm;
- + Các hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022: 2.625.524.000 VND.

(4) Hợp đồng số 03/2019-HĐVV/PVCMMS-NHĐ ngày 26/03/2019 và Phụ lục hợp đồng số 03/2019-HĐVV/PVCMMS-NHĐ-PL02 ngày 26/03/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn;
- + Thời hạn cho vay: đến hết ngày 26/03/2023;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Các hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022: 5.000.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng và các bên khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	1.831.227.000
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.616.500.000	-
	<u>2.616.500.000</u>	<u>1.831.227.000</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	2.616.500.000
	<u>-</u>	<u>2.616.500.000</u>

1001
CÔNG
ÁCH NH
NG K
AA
AN KH

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	600.000.000.000	13.251.400.000	(20.000)	92.258.894.332	(364.486.238.742)	341.024.035.590
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1.206.726.030	1.206.726.030
Số dư cuối kỳ trước	600.000.000.000	13.251.400.000	(20.000)	92.258.894.332	(363.279.512.712)	342.230.761.620
Số dư đầu kỳ này	600.000.000.000	13.251.400.000	(20.000)	92.258.894.332	(363.279.512.712)	342.230.761.620
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(64.627.922.313)	(64.627.922.313)
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	13.251.400.000	(20.000)	92.258.894.332	(427.907.435.025)	277.602.839.307

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	305.845.330.000	50,97	305.845.330.000	50,97
Công ty TNHH Mecpcom Offshore & Marine	60.000.000.000	10,00	60.000.000.000	10,00
Các cổ đông khác	234.154.650.000	39,03	234.154.650.000	39,03
Cổ phiếu quỹ	20.000	0,00	20.000	0,00
	600.000.000.000	100	600.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>600.000.000.000</u>	<u>600.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	36.203.277	36.203.277
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>36.203.277</u>	<u>36.203.277</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	2	2
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	59.999.998	59.999.998
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	92.258.894.332	92.258.894.332
	<u>92.258.894.332</u>	<u>92.258.894.332</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.379.378.908	2.687.323.454
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.650.876.864	5.764.450.682
- Trên 5 năm	852.356.000	1.930.161.091

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.512,25	5.827,57

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu xây lắp (*)	489.942.779.913	1.035.310.289.681
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.967.036.217	46.191.801.782
	553.909.816.130	1.081.502.091.463
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39).	<u>281.950.334.048</u>	<u>34.829.545.943</u>

(*) Trong năm 2021, Công ty ghi giảm doanh thu đối với Ban Quản lý dự án công trình DKI theo Bảng giá trị khối lượng quyết toán và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 09/06/2021 với giá trị chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 56.123.277.272 VND (Phần doanh thu này đã được ghi nhận từ năm 2017). Giá vốn đã được ghi nhận giảm tương ứng trong năm 2021 là 2.800.130.404 VND.

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	516.250.953.903	1.109.129.846.635
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60.374.399.307	42.560.460.688
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.001.526.258	4.538.206.432
	583.626.879.468	1.156.228.513.755
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39).	<u>13.978.153.021</u>	<u>37.002.817.663</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.626.264.833	1.080.466.739
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18.586.439	357.801.180
	1.644.851.272	1.438.267.919

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.124.644.579	9.486.581.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.305.481	106.859.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.160.034.219	2.706.711
	6.305.984.279	9.596.147.652
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39).	<u>36.918.677</u>	<u>-</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	787.261.998	856.958.542
Chi phí nhân công	15.485.785.343	17.724.958.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.162.631.817	2.049.535.049
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (*)	2.826.750.597	(107.859.061.527)
Thuế, phí, và lệ phí	7.659.005	6.280.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.651.668.848	2.371.179.860
Chi phí khác bằng tiền	5.079.052.568	5.098.970.080
	29.000.810.176	(79.751.178.891)
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39).	1.164.401.761	34.044.327

(*) Hoàn nhập dự phòng năm 2021 bao gồm khoản hoàn nhập Dự phòng nợ phải thu Ban Quản lý dự án công trình DKI theo Bảng giá trị khối lượng quyết toán và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 09/06/2021 với giá trị 61.735.604.999 VND.

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ quyết toán hợp đồng xây dựng với Cyclotech Engineering Pte Ltd	1.155.500.000	-
Hoàn nhập tiền bảo hành công trình	-	2.151.301.217
Hoàn nhập chi phí trích trước dự án	-	2.170.409.964
Thu nhập khác	931.478.231	799.850.908
	2.086.978.231	5.121.562.089

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	1.962.802.038	70.728.897
Các khoản bị phạt	593.249.382	15.072.035
Chi phí khác	779.842.603	695.911.993
	3.335.894.023	781.712.925
Trong đó: Chi phí từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)	1.967.802.038	209.732.051

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(64.627.922.313)	1.206.726.030
Các khoản điều chỉnh tăng	12.166.709.671	1.384.105.742
- Chi phí không hợp lệ	1.279.349.535	980.947.451
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	370.500.000	360.000.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	1.815.782
- Chi phí dự phòng năm trước hoàn nhập năm nay	-	41.342.509
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	3.498.379.746	-
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	16.954.132	-
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.001.526.258	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(102.012.327)	(2.590.831.772)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ này	(3.851.929)	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ trước	(1.815.782)	(33.201.984)
- Lãi từ doanh thu chưa thực hiện do thuê mua tài chính (đã tính thuế năm 2017)	(96.344.616)	(96.344.613)
- Chi phí lãi vay không được trừ năm 2019 chuyển sang	-	(2.461.285.175)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(52.563.224.969)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(10.394.439.899)	(10.394.439.899)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(10.394.439.899)	(10.394.439.899)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(64.627.922.313)	1.206.726.030
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(64.627.922.313)	1.206.726.030
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	59.999.998	59.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.077)	20

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.885.524.125	104.094.539.900
Chi phí nhân công	156.794.743.812	180.653.890.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.686.083.917	41.794.334.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.708.758.746	701.576.297.513
Chi phí khác bằng tiền	67.462.769.614	10.688.438.327
	649.537.880.214	1.038.807.500.294

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.794.226.680	-	-	79.794.226.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	138.752.077.815	1.337.475.034	-	140.089.552.849
	218.546.304.495	1.337.475.034	-	219.883.779.529
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.076.032.286	-	-	93.076.032.286
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235.728.627.369	5.000.000	-	235.733.627.369
	328.804.659.655	5.000.000	-	328.809.659.655

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	34.342.296.568	-	-	34.342.296.568
Phải trả người bán, phải trả khác	612.463.318.793	682.434.400	-	613.145.753.193
Chi phí phải trả	84.674.308.171	-	-	84.674.308.171
	<u>731.479.923.532</u>	<u>682.434.400</u>	<u>-</u>	<u>732.162.357.932</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	85.617.133.595	-	-	85.617.133.595
Phải trả người bán, phải trả khác	574.443.137.794	802.434.400	-	575.245.572.194
Chi phí phải trả	62.984.729.757	-	-	62.984.729.757
	<u>723.045.001.146</u>	<u>802.434.400</u>	<u>-</u>	<u>723.847.435.546</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	191.352.679.948	486.709.409.326
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	242.627.516.975	522.902.027.619

37 . THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lường hoá được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí VN (PVC)	Công ty mẹ
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Trang trí nội thất Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Cùng chủ sở hữu (PVC)
CN xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc - PVC	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Trường Cao đẳng Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty TNHH Khí hóa lỏng VN VT GAS	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty TNHH Công đoàn Dầu khí Việt Xô	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
CN Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần sản xuất ống thép Dầu khí VN	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Chi nhánh giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy dầu khí Việt Nam (PV NDT)	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu (PV OIL Vũng Tàu)	Đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	Đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển - Petrosetco	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (cùng chủ sở hữu với PVC)
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	281.950.334.048	34.829.545.943
- Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	117.566.416.552	16.003.188.511
- Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	3.428.893.585	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	812.635.018	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	107.298.196.036	3.379.654.350
- Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	8.590.065.136	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	-	2.451.855.160
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	27.051.000	87.355.828
- Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	44.227.076.721	9.656.846.331
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	3.198.567.813
- CTCP Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	-	52.077.950
Mua hàng hóa, dịch vụ	13.978.153.021	37.002.817.663
- Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	361.822.822	653.039.059
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	51.851.851	87.272.724
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	397.672.649	453.386.433
- Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	3.941.727.380	2.975.578.394
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.630.206.484	3.677.629.822
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	913.668.697	12.857.871.815
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	9.194.243.463
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.247.948.816	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	308.549.293	6.806.637.103
- Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	41.600.000	27.720.000
- Trường Cao đẳng Dầu khí	354.360.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	19.901.400	231.600.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	461.543.629	-
- Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.300.000	-
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	37.838.850
- Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	246.000.000	-
Chi phí tài chính	36.918.677	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí VN (PVC)	36.918.677	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.164.401.761	34.044.327
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	28.313.988	29.890.442
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.051.570.427	-
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	18.338.255	4.153.885
- Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	5.909.091	-
- Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	60.270.000	-
Chi phí khác	1.967.802.038	209.732.051
- Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	82.000.000	-
- Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	1.885.802.038	104.448.897
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	-	105.283.154

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<u>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</u>			
Đình Văn Hưng	Chủ tịch HĐQT	343.356.000	399.665.000
Lim Hau Guan	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Đình Văn Tân	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (Miễn nhiệm chức danh Giám đốc ngày 02/06/2022)	293.665.000	355.798.000
Vũ Minh Công	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/06/2022)	70.000.000	
Lê Minh Hải	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/06/2022)	70.000.000	
Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/06/2022)	50.000.000	120.000.000
Lương Phi Hùng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/06/2022)	50.000.000	120.000.000
Phan Khắc Mẫn	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/06/2022)	284.674.000	289.077.000
Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	285.135.000	331.759.000
Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc	279.429.000	329.971.000
Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc	285.135.000	331.759.000
Lê Sanh Thành	Phó Giám đốc	833.523.198	877.077.887
Nguyễn Thị Thùy Trang	Trưởng Ban kiểm soát	225.258.000	154.652.000
Hoàng Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát	190.509.000	202.728.000
Nguyễn Thị Thu Anh	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 01/06/2022)	9.000.000	-
Phạm Chu Tứ	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 01/06/2022)	101.382.000	195.266.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.

Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập

Phạm Quang Bình

Phạm Quang Bình
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán



Phan Khắc Mẫn
Giám đốc
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 03 năm 2023